

BÁO CÁO TUẦN THỨ 21

Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử
(từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026)

Kính gửi:

- Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Chỉ số 766); chỉ đạo tại Thông báo số 82/TB-UBND ngày 04/3/2026 về kết luận của đồng chí Vương Quốc Tuấn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi làm việc, động viên cán bộ, công chức, viên chức, người dân và doanh nghiệp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Căn cứ kết quả công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>), Văn phòng Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh tổng hợp kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trong tuần thứ 21 (từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026), như sau:

I. KẾT QUẢ CHUNG

1. Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

Tháng 01/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,56 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố; tháng 02/2026 đạt 96,24 điểm, xếp thứ 01/34 tỉnh, thành phố; tháng 03/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,69 điểm, xếp thứ 04/34 tỉnh, thành phố; tháng 04/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,17 điểm, xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố. Trong kỳ báo cáo từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,77/100 điểm, xếp thứ 05/34 tỉnh, thành phố trên cả nước; **tăng 0,05 điểm** so với thời điểm ngày 18/5/2026 (từ 96,72 điểm lên 96,77 điểm), giữ nguyên thứ hạng 05/34 tỉnh, thành phố và tiếp tục duy trì vị trí trong nhóm các địa phương dẫn đầu toàn quốc.

Về các chỉ số thành phần, kết quả trong kỳ có 03 chỉ số tăng điểm, gồm: Số hóa hồ sơ tăng 0,03 điểm, từ 20,96 điểm lên 20,99/22 điểm; Tiến độ giải quyết tăng 0,01 điểm, từ 19,83 điểm lên 19,84/20 điểm; Mức độ hài lòng tăng 0,01 điểm, từ 17,93 điểm lên 17,94/18 điểm. Các chỉ số còn lại duy trì ổn định, gồm: Công khai, minh bạch đạt 18/18 điểm; Dịch vụ công trực tuyến đạt 10/12 điểm; Thanh toán trực tuyến đạt 10/10 điểm.

2. So sánh với các địa phương dẫn đầu

Trong kỳ báo cáo từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026, nhóm các địa phương dẫn đầu tiếp tục duy trì mức điểm cao và có khoảng cách không lớn. Đứng đầu là tỉnh Vĩnh Long đạt 97,12 điểm; xếp thứ hai là tỉnh Tây Ninh đạt 97,07 điểm; xếp thứ ba là thành phố Hải Phòng với 96,98 điểm; xếp thứ tư là thành phố Hà Nội với 96,87 điểm; tỉnh Thái Nguyên đạt 96,77 điểm, xếp thứ 05/34 tỉnh, thành phố. Xếp ngay sau Thái Nguyên là tỉnh Bắc Ninh với 96,60 điểm và tỉnh Điện Biên với 96,54 điểm.

Khoảng cách điểm số giữa Thái Nguyên với các địa phương xếp trên vẫn ở mức không lớn. Cụ thể, Thái Nguyên thấp hơn Hà Nội 0,10 điểm, thấp hơn Hải Phòng 0,21 điểm, thấp hơn Tây Ninh 0,30 điểm và thấp hơn Vĩnh Long 0,35 điểm. Ở chiều ngược lại, Thái Nguyên cao hơn Bắc Ninh 0,17 điểm và cao hơn Điện Biên 0,23 điểm. Điều này cho thấy nhóm các địa phương dẫn đầu đang bám sát nhau về điểm số; chỉ cần biến động nhỏ ở một số chỉ số thành phần, nhất là Tiến độ giải quyết, Số hóa hồ sơ và Mức độ hài lòng, cũng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến thứ hạng của tỉnh.

Xếp hạng	Tỉnh/thành phố	Điểm tuần này	Khoảng cách
1	Vĩnh Long	97.12	+0.35
2	Tây Ninh	97.07	+0.3
3	Hải Phòng	96.98	+0.21
4	Hà Nội	96.87	+0.1
5	Thái Nguyên	96.77	---
6	Bắc Ninh	96.6	-0.17
7	Điện Biên	96.54	-0.23

3. Diễn biến các chỉ số thành phần tỉnh Thái Nguyên

3.1. Nhóm các chỉ số thành phần biến động điểm số

Trong kỳ đánh giá từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026, tỉnh Thái Nguyên có 03/06 chỉ số thành phần tăng điểm là Số hóa hồ sơ, Tiến độ giải quyết và Mức độ hài lòng; 03/06 chỉ số duy trì ổn định là Công khai, minh bạch, Dịch vụ công trực tuyến và Thanh toán trực tuyến; không có chỉ số thành phần giảm điểm.

a) Mức độ hài lòng: Tăng 0,01 điểm, từ 17,93 điểm lên 17,94/18 điểm, tiếp tục duy trì ở mức cao, gần đạt điểm tối đa. Kết quả này cho thấy chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp cơ bản được bảo đảm, góp phần tích cực vào mức tăng chung của tỉnh trong kỳ báo cáo.

b) Số hóa hồ sơ: Tăng 0,03 điểm, từ 20,96 điểm lên 20,99/22 điểm, tiếp tục là chỉ số có chuyển biến tích cực trong kỳ và đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung của tỉnh. Kết quả này phản ánh việc số hóa hồ sơ, gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật dữ liệu trên hệ thống tiếp tục được các cơ quan, địa phương quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, chỉ số này vẫn chưa đạt mức tối đa, do đó cần thường xuyên rà soát chất lượng số hóa, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định.

c) Tiến độ giải quyết: Tiến độ giải quyết tăng 0,01 điểm, từ 19,83 điểm lên 19,84/20 điểm. Đây là chỉ số phản ánh trực tiếp chất lượng, kỷ luật trong tiếp nhận, xử lý, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và trải nghiệm của người dân, doanh nghiệp. Tuy nhiên, qua rà soát cho thấy hồ sơ quá hạn vẫn tập trung chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, đặc biệt là nhóm thủ tục về đất đai tại cấp tỉnh và cấp xã; ngoài ra còn phát sinh tại một số lĩnh vực tư pháp, xây dựng, công thương. Do đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương cần tiếp tục rà soát, xử lý dứt điểm hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm luân chuyển trong quy trình giải quyết; xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm để kịp thời khắc phục, không để ảnh hưởng đến chỉ số Tiến độ giải quyết.

Chỉ số	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
Công khai, minh bạch (18)	18	18	---
Tiến độ giải quyết (20)	19.83	19.84	+0.01
Dịch vụ công trực tuyến (12)	10	10	---
Thanh toán trực tuyến (10)	10	10	---
Mức độ hài lòng (18)	17.93	17.94	+0.01
Số hóa hồ sơ (22)	20.96	20.99	+0.03
TỔNG ĐIỂM	96.72	96.77	+0.05
XẾP HẠNG 34 TỈNH, THÀNH PHỐ	5	5	---

3.2. Nhóm các chỉ số giữ ổn định

Các chỉ số Công khai, minh bạch; Dịch vụ công trực tuyến và Thanh toán trực tuyến tiếp tục duy trì ổn định, lần lượt đạt 18/18 điểm, 10/12 điểm và 10/10 điểm. Trong đó, Công khai, minh bạch và Thanh toán trực tuyến duy trì mức điểm tối đa; Dịch vụ công trực tuyến tiếp tục đạt 10/12 điểm, cần được theo dõi thường xuyên để tiếp tục cải thiện trong thời gian tới.

II. KẾT QUẢ XẾP HẠNG, ĐIỂM SỐ

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh

Kết quả xếp hạng các sở, ban, ngành trong kỳ đánh giá cho thấy mặt bằng điểm số cơ bản duy trì ở mức khá, tuy nhiên có sự phân hóa giữa các đơn vị. Trong 13 sở, ban, ngành, có 10 đơn vị tăng điểm, 01 đơn vị giữ nguyên điểm số và 02 đơn vị giảm điểm so với ngày 18/5/2026.

Đứng đầu khối sở, ngành là Sở Y tế với 95,59 điểm, tăng 0,01 điểm. Xếp thứ hai là Sở Dân tộc và Tôn giáo với 95,50 điểm, giữ nguyên điểm số; xếp thứ ba là Sở Nội vụ với 95,39 điểm, tăng 0,03 điểm; xếp thứ tư là Sở Tư pháp với 95,28 điểm, tăng 0,01 điểm; xếp thứ năm là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch với 95,20 điểm, giảm 0,28 điểm. Sở Xây dựng đạt 95,18 điểm, tăng 1,78 điểm, là đơn vị có mức tăng cao nhất trong khối sở, ngành.

Một số đơn vị có chuyển biến tích cực gồm: Sở Xây dựng tăng 1,78 điểm; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tăng 0,73 điểm; Sở Giáo dục và Đào tạo tăng 0,42 điểm; Sở Công Thương tăng 0,16 điểm; Sở Khoa học và Công nghệ tăng 0,09 điểm; Sở Nông nghiệp và Môi trường tăng 0,08 điểm. Bên cạnh đó, một số đơn vị có điểm số giảm so với kỳ trước cần quan tâm rà soát nguyên nhân, nhất là ở các chỉ số thành phần còn thấp hoặc có biến động giảm; kịp thời chấn chỉnh quy trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, nâng cao chất lượng số hóa và kiểm soát chặt chẽ tiến độ giải quyết thủ tục hành chính.

TT	Sở/ngành	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
1	Sở Y tế	95.58	95.59	+0.01
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	95.5	95.5	---
3	Sở Nội vụ	95.36	95.39	+0.03
4	Sở Tư pháp	95.27	95.28	+0.01
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95.48	95.2	-0.28
6	Sở Xây dựng	93.4	95.18	+1.78
7	Sở Khoa học và Công nghệ	95	95.09	+0.09
8	Văn phòng UBND tỉnh	96	95	-1
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	93.67	93.75	+0.08
10	Ban quản lý các KCN	92.12	92.85	+0.73
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	92	92.42	+0.42
12	Sở Công Thương	91.54	91.7	+0.16
13	Sở Tài chính	91.37	91.41	+0.04

2. Các xã, phường

2.1. Nhóm 10 xã/phường dẫn đầu

Bảng xếp hạng các xã, phường trong kỳ báo cáo cho thấy mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao, chênh lệch giữa các địa phương dẫn đầu không lớn.

Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,84 điểm đến 97,99 điểm. Dẫn đầu là UBND xã Quảng Bạch với 97,99 điểm; tiếp theo là UBND xã Lam Vỹ đạt 97,94 điểm; UBND phường Trung Thành đạt 97,90 điểm; UBND phường Linh Sơn đạt 97,87 điểm; UBND xã Nam Cường đạt 97,86 điểm. Các đơn vị còn lại trong nhóm gồm UBND xã Cao Minh và UBND phường Bá Xuyên cùng đạt 97,85 điểm; UBND xã Phú Xuyên, UBND xã Phượng Tiến và UBND xã La Hiên cùng đạt 97,84 điểm. So với ngày 18/5/2026, trong nhóm 10 xã, phường dẫn đầu có 07 đơn vị tăng điểm, 02 đơn vị giữ nguyên điểm số và 01 đơn vị giảm điểm.

(có các Phụ lục kèm theo)

TT	Xã/phường	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
1	UBND xã Quảng Bạch	97.99	97.99	---
2	UBND xã Lam Vỹ	97.89	97.94	+0.05
3	UBND phường Trung Thành	97.87	97.9	+0.03
4	UBND phường Linh Sơn	97.87	97.87	---
5	UBND xã Nam Cường	97.85	97.86	+0.01
6	UBND xã Cao Minh	97.83	97.85	+0.02
7	UBND phường Bá Xuyên	97.78	97.85	+0.07
8	UBND xã Phú Xuyên	97.8	97.84	+0.04
9	UBND xã Phượng Tiến	97.85	97.84	-0.01
10	UBND xã La Hiên	97.8	97.84	+0.04

2.2. Nhóm 10 xã/phường có điểm số chưa cao

Trong kỳ đánh giá, nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao đạt từ 97,12 điểm đến 97,32 điểm. Trong nhóm này, UBND xã Tràng Xá có điểm thấp nhất với 97,12 điểm; tiếp đến là UBND xã Đồng Phúc đạt 97,18 điểm; UBND xã An Khánh đạt 97,24 điểm; UBND xã Diêm Thụy đạt 97,25 điểm; UBND xã Quân Chu đạt 97,27 điểm; UBND xã Nghinh Tường đạt 97,30 điểm; UBND xã Phú Thịnh và UBND xã Sảng Mộc cùng đạt 97,31 điểm; UBND xã La Bằng và UBND xã Trại Cau cùng đạt 97,32 điểm. So với ngày 18/5/2026, trong nhóm này có 08 đơn vị tăng điểm và 02 đơn vị giảm điểm. Một số địa phương có mức tăng đáng ghi nhận như UBND xã Phú Thịnh tăng 0,20 điểm, UBND xã Đồng Phúc tăng

0,19 điểm, UBND xã La Bằng tăng 0,15 điểm, UBND xã Điềm Thụy tăng 0,12 điểm. Tuy nhiên, UBND xã Sảng Mộc giảm 0,08 điểm và UBND xã An Khánh giảm 0,02 điểm, cần tiếp tục rà soát nguyên nhân để kịp thời khắc phục. Các địa phương trong nhóm này cần tập trung kiểm soát chặt chẽ từng chỉ số thành phần, đặc biệt là Số hóa hồ sơ và Tiến độ giải quyết.

TT	Xã/phường	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
1	UBND xã La Bằng	97.17	97.32	+0.15
2	UBND xã Trại Cau	97.3	97.32	+0.02
3	UBND xã Phú Thịnh	97.11	97.31	+0.2
4	UBND xã Sảng Mộc	97.39	97.31	-0.08
5	UBND xã Nghinh Tường	97.25	97.3	+0.05
6	UBND xã Quân Chu	97.23	97.27	+0.04
7	UBND xã Điềm Thụy	97.13	97.25	+0.12
8	UBND xã An Khánh	97.26	97.24	-0.02
9	UBND xã Đồng Phúc	96.99	97.18	+0.19
10	UBND xã Tràng Xá	97.08	97.12	+0.04

2.3. Nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất so với kỳ trước

Trong phạm vi toàn tỉnh, nhóm 10 xã, phường có mức tăng điểm cao nhất trong kỳ cho thấy kết quả cải thiện rõ ở một số địa phương. Dẫn đầu là UBND xã Cường Lợi, tăng 0,48 điểm, từ 96,92 điểm lên 97,40 điểm. Tiếp theo là UBND xã Phú Thịnh và UBND xã Thượng Quan cùng tăng 0,20 điểm; UBND xã Đồng Phúc tăng 0,19 điểm; UBND xã Hiệp Lực tăng 0,16 điểm; UBND xã Nghiên Loan và UBND xã La Bằng cùng tăng 0,15 điểm. Các đơn vị còn lại có mức tăng từ 0,12 điểm đến 0,13 điểm. Kết quả này cho thấy khi công tác rà soát, chấn chỉnh nghiệp vụ được thực hiện kịp thời, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu và việc theo dõi thường xuyên các chỉ số thành phần, đặc biệt là Tiến độ giải quyết và Số hóa hồ sơ, thì điểm số của các địa phương có thể được cải thiện rõ. Đây là cơ sở để tiếp tục tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương còn điểm thấp hoặc có biến động giảm, góp phần nâng mặt bằng chung của tỉnh.

TT	Xã/phường	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
1	UBND xã Cường Lợi	96.92	97.4	+0.48
2	UBND xã Phú Thịnh	97.11	97.31	+0.2
3	UBND xã Thượng Quan	97.54	97.74	+0.2

TT	Xã/phường	Từ 18/5	Đến 25/5	Biến động
4	UBND xã Đồng Phúc	96.99	97.18	+0.19
5	UBND xã Hiệp Lực	97.33	97.49	+0.16
6	UBND xã Nghiên Loan	97.39	97.54	+0.15
7	UBND xã La Bằng	97.17	97.32	+0.15
8	UBND xã Na Rì	97.37	97.5	+0.13
9	UBND xã Côn Minh	97.39	97.51	+0.12
10	UBND xã Diềm Thụy	97.13	97.25	+0.12

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá chung

Trong kỳ đánh giá từ ngày 18/5/2026 đến ngày 25/5/2026, tỉnh Thái Nguyên đạt 96,77/100 điểm Bộ chỉ số 766, tăng 0,05 điểm so với ngày 18/5/2026, xếp thứ 05/34 tỉnh, thành phố. Kết quả chung tăng do các chỉ số Số hóa hồ sơ, Tiến độ giải quyết và Mức độ hài lòng cùng tăng điểm; các chỉ số còn lại duy trì ổn định, không có chỉ số thành phần giảm điểm.

- Các sở, ban, ngành: Kết quả theo dõi trong kỳ cho thấy Sở Y tế đứng đầu khối sở, ngành với 95,59 điểm. Một số đơn vị có chuyển biến tích cực gồm Sở Xây dựng, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường. Bên cạnh đó, vẫn còn một số đơn vị giảm điểm, cần khẩn trương rà soát nguyên nhân, nhất là ở các chỉ số thành phần còn thấp hoặc có biến động giảm.

- Các xã, phường: Mặt bằng điểm số tiếp tục duy trì ở mức cao. Nhóm 10 xã, phường dẫn đầu đạt từ 97,84 điểm đến 97,99 điểm, trong đó UBND xã Quảng Bạch tiếp tục dẫn đầu với 97,99 điểm. Nhóm 10 xã, phường có điểm số chưa cao đạt từ 97,12 điểm đến 97,32 điểm; trong nhóm này, nhiều địa phương đã có chuyển biến tăng điểm so với kỳ trước nhưng vẫn cần tiếp tục cải thiện để nâng điểm số chung. Đáng chú ý, số hồ sơ quá hạn theo Phụ lục II là 811 hồ sơ, trong đó Sở Nông nghiệp và Môi trường có 519 hồ sơ quá hạn, cần tập trung rà soát, xử lý dứt điểm.

2. Kiến nghị công khai, minh bạch và cải thiện Chỉ số 766

- Căn cứ chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại mục 3 Văn bản số 2374/UBND-TTPVHCC ngày 13/3/2026 về việc chấn chỉnh, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp, biểu dương nhóm 05 sở, ban, ngành và 10 xã, phường dẫn đầu; nhóm 05 sở, ban, ngành và 10 xã, phường có điểm số cần tiếp tục cải thiện trên Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh bằng hình thức phù hợp để thông tin, truyền thông nhằm

biểu dương, khích lệ, tạo động lực thi đua trong thực hiện Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

- Đề nghị các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường:

+ Đẩy mạnh việc giải quyết hồ sơ TTHC toàn trình đối với các TTHC có đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, góp phần nâng cao chỉ số về chuyển đổi số của tỉnh Thái Nguyên.

+ Chỉ đạo bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức, viên chức được giao tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính chủ động rà soát, tham mưu giải quyết bảo đảm đúng hạn, trước hạn theo từng quy trình xử lý đã được cấu hình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hạn chế thấp nhất việc phát sinh hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm xử lý; đồng thời nâng cao chỉ số Số hóa hồ sơ.

+ Thực hiện nghiêm việc số hóa hồ sơ, bảo đảm hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa đầy đủ, đúng quy định (bao gồm các trường hợp từ chối tiếp nhận hồ sơ, dừng giải quyết hồ sơ, hồ sơ phát sinh trên hệ thống của bộ, ngành); gắn kết quả giải quyết bản điện tử và cập nhật kịp thời, đầy đủ dữ liệu trên hệ thống; hạn chế tình trạng cập nhật thiếu, cập nhật chưa đúng thành phần làm ảnh hưởng đến kết quả của đơn vị và của tỉnh;

+ Thường xuyên rà soát, xử lý dứt điểm các hồ sơ quá hạn, hồ sơ chậm tiếp nhận, chậm các bước trong quy trình giải quyết; đồng thời xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để kịp thời chấn chỉnh, khắc phục, không để phát sinh quá hạn do nguyên nhân chủ quan, ảnh hưởng đến chỉ số Tiến độ giải quyết.

Qua rà soát sơ bộ, trong 811 hồ sơ quá hạn trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thì hồ sơ TTHC về đất đai chiếm tỷ lệ lớn (bao gồm cả cấp tỉnh và cấp xã). Do đó, đề nghị các cơ quan, địa phương khẩn trương chỉ đạo rà soát và giải quyết dứt điểm.

+ Rà soát các hồ sơ TTHC số hóa chưa đạt để rút kinh nghiệm và có biện pháp xử lý kịp thời.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, chủ động phối hợp với bộ phận kỹ thuật của các doanh nghiệp đồng hành (FPT, VNPT, MobiFone...) để kịp thời rà soát, khắc phục, xử lý các lỗi, vướng mắc kỹ thuật phát sinh, không làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, số hóa hồ sơ...;

+ Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đạt các chỉ tiêu theo yêu cầu tại Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc tiếp tục nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Đề nghị Sở Tư pháp tiếp tục trao đổi với Cục Công nghệ thông tin, Bộ Tư pháp và doanh nghiệp đồng hành FPT để xử lý dứt điểm 29 hồ sơ quá hạn trên Công Dịch vụ công quốc gia.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tiếp tục rà soát, kiểm tra, duy trì các điều kiện kỹ thuật, chuyên môn đã được thiết lập trên các Hệ thống mới do Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an quản lý; kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện để hướng dẫn, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết; đồng thời tiếp tục rà soát, phân quyền và hướng dẫn việc phân quyền quản trị các Hệ thống mới cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, bảo đảm các Hệ thống vận hành thông suốt, liên tục, không gián đoạn trong thời gian dự kiến ngắt chuyển và sau khi chính thức vận hành.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị đồng hành rà soát, kiểm tra và xử lý dứt điểm các hồ sơ bị lỗi đồng bộ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; bảo đảm dữ liệu hồ sơ được đồng bộ chính xác, đầy đủ lên Công Dịch vụ công quốc gia, không để phát sinh tình trạng đồng bộ sai trạng thái.

- Đề nghị các doanh nghiệp đồng hành (MobiFone, VNPT, FPT...): Phối hợp với các cơ quan, địa phương hỗ trợ, khắc phục kịp thời các lỗi kỹ thuật phát sinh trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, số hóa hồ sơ, thanh toán trực tuyến, đồng bộ dữ liệu với Công Dịch vụ công quốc gia; bảo đảm việc hỗ trợ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả, không để tồn đọng kéo dài.

Trên đây là Báo cáo tuần thứ 21 về kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số 766), Văn phòng UBND tỉnh trân trọng báo cáo đồng chí Chủ tịch, các đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Đảng ủy xã, phường (để chỉ đạo);
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone;
- Viễn thông Thái Nguyên;
- Bưu điện tỉnh;
- Báo và PT, TH tỉnh (để thông tin, truyền thông);
- Trung tâm TT tỉnh;
- Các phòng NV, TH, HC-TC;
- Lưu: VT, TTPVHCC (Long).

duyik.ubnd 05/2026

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục I:
BẢNG XẾP HẠNG VÀ DỮ LIỆU CHI TIẾT

1. NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH (13 ĐƠN VỊ)

TT	Sở, ban, ngành của tỉnh	Công khai (18)	Tiến độ (20)	Dịch vụ công (12)	Thanh toán (10)	Hài lòng (18)	Số hóa (22)	Tổng (100)
1	Sở Y tế	18	19.89	10	10	18	19.7	95.59
2	Sở Dân tộc và Tôn giáo	18	20	10	10	18	19.5	95.5
3	Sở Nội vụ	18	19.89	10	10	18	19.5	95.39
4	Sở Tư pháp	18	19.61	10	10	18	19.67	95.28
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	20	10	10	18	19.2	95.2
6	Sở Xây dựng	18	19.59	10	10	18	19.59	95.18
7	Sở Khoa học và Công nghệ	18	19.66	10	10	18	19.43	95.09
8	Văn phòng UBND tỉnh	18	20	10	10	18	19	95
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	18	19.66	10	9.83	18	18.26	93.75
10	Ban quản lý các Khu công nghiệp	18	19.75	10	10	18	17.1	92.85
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	19.95	10	6.96	18	19.51	92.42
12	Sở Công Thương	18	19.59	10	6.8	18	19.31	91.7
13	Sở Tài chính	18	19.12	10	7	18	19.29	91.41

2. NHÓM CÁC XÃ, PHƯỜNG (92 ĐƠN VỊ)

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
1	UBND xã Quảng Bạch	18	20	10	10	18	21.99	97.99
2	UBND xã Lam Vỹ	18	20	10	10	18	21.94	97.94
3	UBND phường Trung Thành	18	19.96	10	10	18	21.94	97.9
4	UBND phường Linh Sơn	18	19.96	10	10	18	21.91	97.87
5	UBND xã Nam Cường	18	19.88	10	10	18	21.98	97.86
6	UBND xã Cao Minh	18	19.9	10	10	18	21.95	97.85
7	UBND phường Bá Xuyên	18	20	10	10	18	21.85	97.85
8	UBND xã Phú Xuyên	18	20	10	10	18	21.84	97.84
9	UBND xã Phụng Tiến	18	19.97	10	10	18	21.87	97.84
10	UBND xã La Hiên	18	19.99	10	10	18	21.85	97.84
11	UBND xã Văn Hán	18	20	10	10	18	21.81	97.81
12	UBND xã Yên Trạch	18	19.95	10	10	18	21.85	97.8
13	UBND xã Thanh Mai	18	20	10	10	18	21.79	97.79
14	UBND xã Ngân Sơn	18	19.94	10	10	18	21.83	97.77
15	UBND xã Vô Tranh	18	19.96	10	10	18	21.81	97.77

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
16	UBND xã Quang Sơn	18	19.91	10	10	18	21.84	97.75
17	UBND xã Đại Phúc	18	19.92	10	10	18	21.83	97.75
18	UBND xã Kim Phụng	18	19.81	10	10	18	21.93	97.74
19	UBND xã Thượng Quan	18	19.95	10	10	18	21.79	97.74
20	UBND xã Bình Thành	18	19.99	10	10	18	21.75	97.74
21	UBND phường Vạn Xuân	18	19.96	10	10	18	21.77	97.73
22	UBND xã Hợp Thành	18	19.97	10	10	18	21.76	97.73
23	UBND phường Đức Xuân	18	19.96	10	10	18	21.76	97.72
24	UBND xã Văn Lãng	18	19.94	10	10	18	21.78	97.72
25	UBND phường Quyết Thắng	18	19.91	10	10	18	21.8	97.71
26	UBND xã Trung Hội	18	19.96	10	10	18	21.75	97.71
27	UBND phường Sông Công	18	19.98	10	10	18	21.71	97.69
28	UBND phường Tích Lương	18	19.97	10	10	18	21.72	97.69
29	UBND xã Bằng Thành	18	19.93	10	10	18	21.76	97.69
30	UBND xã Đức Lương	18	19.85	10	10	18	21.83	97.68
31	UBND xã Xuân Dương	18	19.92	10	10	18	21.75	97.67

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
32	UBND xã Phú Lương	18	19.82	10	10	18	21.84	97.66
33	UBND phường Gia Sàng	18	19.86	10	10	18	21.79	97.65
34	UBND xã Ba Bể	18	19.93	10	10	18	21.72	97.65
35	UBND xã Phong Quang	18	19.97	10	10	18	21.68	97.65
36	UBND phường Phúc Thuận	18	19.84	10	10	18	21.81	97.65
37	UBND xã Định Hoá	18	19.96	10	10	18	21.68	97.64
38	UBND xã Trần Phú	18	20	10	10	18	21.64	97.64
39	UBND phường Bắc Kạn	18	19.95	10	10	18	21.68	97.63
40	UBND xã Võ Nhai	18	19.87	10	10	18	21.76	97.63
41	UBND xã Yên Phong	18	19.9	10	10	18	21.73	97.63
42	UBND phường Quan Triều	18	19.78	10	10	18	21.84	97.62
43	UBND xã Vĩnh Thông	18	19.86	10	10	18	21.76	97.62
44	UBND xã Phúc Lộc	18	19.94	10	10	18	21.68	97.62
45	UBND xã Phú Đình	18	19.92	10	10	18	21.68	97.6
46	UBND xã Đại Từ	18	19.97	10	10	18	21.63	97.6
47	UBND phường Phở Yên	18	19.97	10	10	18	21.62	97.59

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
48	UBND xã Văn Lang	18	19.91	10	10	18	21.66	97.57
49	UBND xã Thanh Thịnh	18	19.92	10	10	18	21.64	97.56
50	UBND xã Bằng Vân	18	19.84	10	10	18	21.71	97.55
51	UBND xã Nghiên Loan	18	19.84	10	10	18	21.7	97.54
52	UBND xã Kha Sơn	18	19.93	10	10	18	21.61	97.54
53	UBND phường Phan Đình Phùng	18	19.88	10	10	18	21.65	97.53
54	UBND xã Nà Phặc	18	19.9	10	10	18	21.63	97.53
55	UBND xã Nam Hòa	18	20	10	10	18	21.52	97.52
56	UBND xã Tân Kỳ	18	19.78	10	10	18	21.74	97.52
57	UBND xã Yên Bình	18	19.91	10	10	18	21.61	97.52
58	UBND xã Dân Tiến	18	19.87	10	10	18	21.64	97.51
59	UBND xã Côn Minh	18	19.9	10	10	18	21.61	97.51
60	UBND xã Na Rì	18	19.81	10	10	18	21.69	97.5
61	UBND xã Tân Cương	18	19.82	10	10	18	21.68	97.5
62	UBND xã Tân Khánh	18	19.94	10	10	18	21.56	97.5
63	UBND xã Hiệp Lực	18	19.71	10	10	18	21.78	97.49

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
64	UBND xã Chợ Đồn	18	19.95	10	10	18	21.54	97.49
65	UBND xã Thượng Minh	18	19.83	10	10	18	21.66	97.49
66	UBND xã Phủ Thông	18	19.89	10	10	18	21.58	97.47
67	UBND xã Bình Yên	18	19.99	10	10	18	21.48	97.47
68	UBND xã Phú Bình	18	19.84	10	10	18	21.62	97.46
69	UBND xã Tân Thành	18	19.95	10	10	18	21.5	97.45
70	UBND xã Bạch Thông	18	19.98	10	10	18	21.47	97.45
71	UBND xã Cẩm Giàng	18	19.85	10	10	18	21.59	97.44
72	UBND xã Vạn Phú	18	19.87	10	10	18	21.57	97.44
73	UBND xã Chợ Mới	18	19.89	10	10	18	21.53	97.42
74	UBND xã Yên Thịnh	18	19.74	10	10	18	21.68	97.42
75	UBND xã Thành Công	18	19.92	10	10	18	21.49	97.41
76	UBND xã Cường Lợi	18	19.88	10	10	18	21.52	97.4
77	UBND xã Chợ Rã	18	19.9	10	10	18	21.5	97.4
78	UBND phường Bách Quang	18	19.95	10	10	18	21.44	97.39
79	UBND xã Đồng Hỷ	18	19.86	10	10	18	21.51	97.37

TT	Xã/phường	C.khai (18)	T.độ (20)	DV công (12)	T.toán (10)	H.lòng (18)	S.hóa (22)	Tổng (100)
80	UBND xã Phú Lạc	18	19.87	10	10	18	21.49	97.36
81	UBND xã Thần Sa	18	19.89	10	10	18	21.44	97.33
82	UBND xã Nghĩa Tá	18	19.91	10	10	18	21.41	97.32
83	UBND xã La Bằng	18	19.88	10	10	18	21.44	97.32
84	UBND xã Trại Cau	18	19.9	10	10	18	21.42	97.32
85	UBND xã Phú Thịnh	18	19.85	10	10	18	21.46	97.31
86	UBND xã Sảng Mộc	18	19.79	10	10	18	21.52	97.31
87	UBND xã Nghinh Tường	18	19.64	10	10	18	21.66	97.3
88	UBND xã Quân Chu	18	19.81	10	10	18	21.46	97.27
89	UBND xã Diêm Thụy	18	19.81	10	10	18	21.44	97.25
90	UBND xã An Khánh	18	19.74	10	10	18	21.5	97.24
91	UBND xã Đồng Phúc	18	19.85	10	10	18	21.33	97.18
92	UBND xã Tràng Xá	18	19.8	10	10	18	21.32	97.12

Phụ lục II:
THỐNG KÊ HỒ SƠ QUÁ HẠN THEO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	519
2	UBND xã Diêm Thụy	47
3	UBND phường Phan Đình Phùng	38
4	Sở Tư pháp	29
5	UBND xã Đồng Hỷ	20
6	UBND xã Tràng Xá	12
7	UBND xã Phú Thịnh	11
8	UBND xã Võ Nhai	9
9	UBND xã Trại Cau	9
10	UBND phường Gia Sàng	7
11	UBND xã Yên Trạch	6
12	UBND xã Phú Đình	6
13	Sở Tài chính	6
14	UBND xã Phú Bình	5
15	UBND xã Phú Thông	5
16	UBND xã Tân Thành	5
17	UBND xã Nghinh Tường	5
18	UBND phường Tích Lương	4
19	UBND phường Quan Triều	4
20	UBND xã Vạn Phú	4
21	UBND xã Thành Công	4
22	UBND xã Chợ Rã	3
23	UBND xã Phú Lương	3
24	UBND xã Vô Tranh	3
25	UBND xã Ba Bể	3
26	UBND phường Bách Quang	3
27	UBND xã Kha Sơn	3
28	UBND xã Đồng Phúc	3
29	Sở Xây dựng	2

STT	Tên cơ quan/địa phương	Số hồ sơ quá hạn
30	UBND xã La Bằng	2
31	UBND xã Cường Lợi	2
32	UBND xã Chợ Mới	2
33	UBND xã Sảng Mộc	2
34	Sở Công Thương	2
35	UBND phường Phúc Thuận	2
36	UBND xã Đại Phúc	2
37	Sở Nội vụ - tỉnh Thái Nguyên	2
38	UBND phường Sông Công	1
39	UBND xã Bình Yên	1
40	UBND xã Thanh Thịnh	1
41	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	1
42	UBND xã Định Hoá	1
43	UBND xã Dân Tiến	1
44	UBND xã Phúc Lộc	1
45	UBND xã Đức Lương	1
46	Sở Khoa học và Công nghệ	1
47	UBND phường Vạn Xuân	1
48	UBND phường Trung Thành	1
49	UBND xã Tân Kỳ	1
50	UBND xã Trung Hội	1
51	UBND xã An Khánh	1
52	UBND xã Nà Phặc	1
53	UBND xã Tân Cương	1
54	UBND xã Bằng Vân	1

*Số liệu được lấy trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>) ngày 25/5/2026.

Phụ lục III:
DANH SÁCH MÃ PHẢN ÁNH KIẾN NGHỊ CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG CÓ TRÁCH NHIỆM TRẢ LỜI¹

STT	Số PAKN	Tên người gửi	Ngày tiếp nhận	Lĩnh vực	Đơn vị xử lý
1	PAKN.20260516.0501	Ngô Hồng Quân	16/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	PAKN.20260515.0883	Vũ Công Tịnh	16/05/2026	Xây dựng	Sở Xây dựng
3	PAKN.20260507.0940	Lý Hồng An	07/05/2026	Y tế	Sở Y tế
4	PAKN.20260513.0535	Trần Văn Thạch	14/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã Phú Lương
5	PAKN.20260513.0790	Trịnh Thị Thủy	14/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	PAKN.20260508.0849	Trần Thị Đắc	10/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã Phú Lương
7	PAKN.20260512.1260	Trần Văn Thạch	12/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã Phú Lương
8	PAKN.20260512.0394	Chu Quang Mạnh	12/05/2026	Tư pháp	UBND xã Thanh Thịnh
9	PAKN.20260512.0351	Đào Ngọc Đức	12/05/2026	Tư pháp	UBND phường Tích Lương
10	PAKN.20260509.0177	Đoàn Văn Chiến	09/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Phan Đình Phùng

¹ Thời hạn trả lời PAKN theo quy định là 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận PAKN. Tuy nhiên đề nghị các cơ quan, địa phương gửi đến Văn phòng UBND tỉnh (qua Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh) trước 03 ngày làm việc để xem xét, trước khi công khai theo quy định.

11	PAKN.20260417.0001	Lương Thị Thanh Vỹ	11/05/2026	Giáo dục và đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
12	PAKN.20260509.0369	Vũ Công Tịnh	09/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Linh Sơn
13	PAKN.20260507.0231	Trần Nhật Linh	07/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Tích Lương
14	PAKN.20260506.0505	Nguyễn Quang Mỹ	06/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
15	PAKN.20260506.0180	Tạ Bích Thùy	06/05/2026	Nông nghiệp và Môi trường	UBND phường Linh Sơn